

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An

MST: 2900574674



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Bộ báo cáo tài chính bao gồm:

1. Báo cáo tình hình tài chính
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		46.266.792.978	51.797.950.937
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110	4.1	2.713.663.414	9.408.663.677
1. Tiền	111		2.703.663.414	4.393.638.221
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000	5.015.025.456
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123 + 124 + 125 + 126)	120	4.2	432.889.160	801.474.540
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.224.358.606	2.224.358.606
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.791.469.446)	(1.422.884.066)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137)	130		35.924.474.475	34.589.949.397
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	28.254.907.827	33.022.859.039
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	8.050.966.962	1.382.284.410
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.5	1.239.008.434	1.805.214.696
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.9	(1.620.408.748)	(1.620.408.748)
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 142)	140	4.10	6.825.658.095	6.831.806.418
1. Hàng tồn kho	141		6.825.658.095	6.831.806.418
V. Tài sản ngắn hạn khác (160 = 161 + 162 + 163 + 164 + 165)	160		370.107.834	166.056.905
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.11	370.107.834	166.056.905
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		8.423.944.547	9.031.365.014
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216)	210		853.540.329	777.359.144
1. Phải thu dài hạn khác	215	4.5	853.540.329	777.359.144
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	4.13	7.125.105.739	7.714.301.692
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		7.125.105.739	7.714.301.692
- Nguyên giá	222		18.509.012.691	18.509.012.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.383.906.952)	(10.794.710.999)
III. Tài sản dài hạn khác (270 = 271 + 272 + 273 + 274)	270		445.298.479	539.704.178
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.11	445.298.479	539.704.178
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		54.690.737.525	60.829.315.951

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		24,504,055,499	50,819,564,806
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324 + 325)	310		21,919,254,533	47,832,897,836
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.6	7,728,482,393	13,787,949,841
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,590,483,514	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.12	372,371,862	703,758,648
4. Phải trả người lao động	315		1,401,204,777	2,959,251,508
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.7	379,283,252	679,668,343
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.8	2,945,954,188	3,039,873,633
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.14	4,380,000,000	26,234,663,481
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		121,474,547	427,732,382
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343 + 344)	330		2,584,800,966	2,986,666,970
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.14	2,300,000,000	2,400,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	4.15	284,800,966	586,666,970
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 411 + 412 + ... + 420)	400	4.16	30,186,682,026	10,009,751,145
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		30,280,000,000	10,280,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30,280,000,000	10,280,000,000
2. Thặng dư vốn	412		800,000,000	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,916,544,618	3,916,544,618
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		343,153,361	343,153,361
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (420 = 420a + 420b)	420		(5,153,015,953)	(4,529,946,834)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(4,529,946,834)	(4,635,560,552)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(623,069,119)	105,613,718
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		54,690,737,525	60,829,315,951

HỒ THỊ KHÁNH VÂN
Người lập biểu

HOÀNG ĐÌNH KHÁNH
Kế toán trưởng



HỒ HỮU PHƯỚC
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	2,753,061,872	14,209,218,354	7,759,668,254	21,043,552,203
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2,753,061,872	14,209,218,354	7,759,668,254	21,043,552,203
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	2,357,215,596	13,313,524,490	6,681,705,294	19,459,725,159
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		395,846,276	895,693,864	1,077,962,960	1,583,827,044
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	13,452,762	20,419,949	39,806,705	40,530,024
6. Chi phí tài chính	23	5.3	214,407,330	101,035,109	702,417,995	554,399,672
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		60,515,710	402,808,369	333,832,615	770,723,852
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	520,564,460	1,017,477,929	1,551,303,997	1,224,695,666
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		(325,672,752)	(202,399,225)	(1,135,952,327)	(154,738,270)
9. Thu nhập khác	31	5.5	433,156,633	303,166,872	521,454,329	312,166,872
10. Chi phí khác	32	5.5	2,724,878	33,461,530	8,571,121	34,385,432
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		430,431,755	269,705,342	512,883,208	277,781,440
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		104,759,003	67,306,117	(623,069,119)	123,043,170

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		104,759,003	67,306,117	(623,069,119)	123,043,170
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		35	65	-206	120



HỒ THỊ KHÁNH VÂN
Người lập biểu



HOÀNG ĐÌNH KHÁNH
Kế toán trưởng



HỒ HỮU PHƯỚC
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	16,959,712,369	27,702,370,455
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(15,412,368,219)	(12,704,437,921)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,893,930,781)	(6,224,501,707)
4. Chi phí đi vay đã trả	04	(255,916,784)	(765,101,223)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(187,982,012)	(85,280,822)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,013,438,263	949,577,312
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4,003,096,323)	(4,626,517,004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	20	(5,780,143,487)	4,246,109,090
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1,500,000
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39,806,705	40,347,287
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)	30	39,806,705	41,847,287
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21,000,000,000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	3,500,000,000	23,889,204,162
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(25,454,663,481)	(22,847,393,266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40	(954,663,481)	1,041,810,896
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(6,695,000,263)	5,329,767,273
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,408,663,677	7,807,892,715
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	2,713,663,414	13,137,659,988

HỒ THỊ KHÁNH VÂN
Người lập biểu

HOÀNG ĐÌNH KHÁNH
Kế toán trưởng



HỒ HỮU PHƯỚC
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 tiền thân là Xí nghiệp cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam) được cổ phần hóa theo Quyết định 03QĐ/XLĐ 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900574674 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An (nay là Sở Tài chính tỉnh Nghệ An) cấp lần đầu ngày 17/5/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02/03/2026.

- Tên tiếng Anh: VNECO4 ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

- Tên viết tắt: VNECO4 Mã chứng khoán: VE4

- Sàn giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) theo Quyết định số 352/QĐ-SGDHN ngày 12/09/2012.

- Trụ sở chính: Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần niêm yết

+ Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 30.280.000.000 VND

+ Tổng số cổ phần niêm yết: 3.028.000 Mệnh giá: 10.000 VND/CP

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 55 người
(30 tháng 06 năm 2025: 60 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là xây dựng điện.

1.3 Hoạt động chính

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là:

- Chuẩn bị mặt bằng, kho bãi
- Lắp đặt, xây dựng công trình điện
- Cho thuê máy móc, dụng cụ thi công, nhân công (giao khoán)

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2.2 Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán cho báo cáo quý 2 năm 2026 từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

2.4 Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán

Việc lập báo cáo tài chính áp dụng nhất quán chính sách kế toán giữa báo cáo tài chính giữa niên độ và năm tài chính. Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành. Việc thay đổi chính sách kế toán do yêu cầu của quy định pháp luật hoặc chuẩn mực kế toán mới không làm ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. ĐỐI CHIẾU SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.113.824	4.425.709
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.700.549.590	4.389.212.512
Các khoản tương đương tiền (i)	10.000.000	5.015.025.456
	2.713.663.414	9.408.663.677

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Nghệ An; lãi suất từ 1,5%/năm đến 2,1%/năm.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (xem tại Phụ Lục 01)

4.3 Phải thu ngắn hạn của Khách hàng

Số cuối quý	Số đầu năm
-------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh,
Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

	VND	VND
Công ty Cổ Phần Long Việt	1.536.861.197	1.216.662.999
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	730.406.237	1.284.948.909
Cty CP XD & TM Sao Vàng	968.833.961	1.899.822.852
TCT CP Xây dựng Điện Việt Nam	19.099.026.405	18.411.263.529
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	1.422.870.130	3.633.702.608
Ban QLDA Xây dựng Điện miền Bắc	-	624.368.357
Ban QLDA Phát triển Điện lực	2.484.412.580	3.934.897.880
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	179.367.883	216.521.421
Khách hàng khác	1.833.129.434	1.800.670.484
Cộng	28.254.907.827	33.022.859.039

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
CTCP Đầu Tư TM VÀ PT Việt Đức	6.270.300.000	-
TCT CP Xây dựng Điện Việt Nam	1.205.000.000	1.205.000.000
Nhà cung cấp khác	575.666.962	177.284.410
Cộng	8.050.966.962	1.382.284.410

4.5 Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	972.017.105	1.489.027.380
Lãi tiền gửi dự thu	-	3.963.784
Phải thu tiền tạm ứng công trình liên danh (VE12)	183.405.399	183.405.399
Phải thu khác	83.585.930	128.818.133
Cộng	1.239.008.434	1.805.214.696

b) Phải thu dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	853.540.329	777.359.144
Cộng	853.540.329	777.359.144

4.6 Phải trả người bán ngắn hạn

Số cuối quý	Số đầu năm
VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh,
Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Công ty TNHH TM & XDTT Trung Kiên	1.354.776.835	6.182.963.199
Công ty TNHH XD&TM Hoàng Phương Tùng	799.657.216	799.657.216
Công ty TNHH ĐT Xây lắp và TM Phú Minh	813.155.402	783.338.823
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO12	389.486.536	389.486.536
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO3	158.035.045	158.035.045
Công ty CP XD và TM Sao Vàng	-	660.988.891
Nhà cung cấp khác	4.213.371.359	4.813.480.131
Cộng	7.728.482.393	13.787.949.841

4.7 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	3.336.986	56.039.081
Chi phí trích trước của các công trình xây lắp	375.946.266	553.629.262
Chi phí khác	0	70.000.000
Cộng	379.283.252	679.668.343

4.8 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	214.606.851	239.621.501
Phải trả lãi vay cá nhân	130.939.251	18.494.148
Bảo hiểm cho người lao động	84.510.240	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.515.897.846	2.781.757.984
Cộng	2.945.954.188	3.039.873.633

4.9 Nợ Xấu (xem tại trang kế tiếp)

4.9 Nợ Xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
BQLDA Công trình điện miền Bắc	Trên 3 năm	27.995.174	(27.995.174)	Trên 3 năm	27.995.174	(27.995.174)
Công ty CP XD Công nghiệp Việt Á	Trên 3 năm	78.647.808	(78.647.808)	Trên 3 năm	78.647.808	(78.647.808)
Công ty TNHH XD và TM Hoàng Phương Tùng	Trên 3 năm	167.833.909	(167.833.909)	Trên 3 năm	167.833.909	(167.833.909)
TCT XD điện Việt Nam - CN M. Bắc	Trên 3 năm	556.329.743	(556.329.743)	Từ 2 đến 3 năm	556.329.743	(556.329.743)
TCT XD điện Việt Nam - CN M. Bắc	Trên 3 năm	695.868.114	(695.868.114)	Từ 1 đến 2 năm	695.868.114	(695.868.114)
Công ty Cổ phần 484	Trên 3 năm	93.734.000	(93.734.000)	Từ 2 đến 3 năm	93.734.000	(93.734.000)
Cộng		1.620.408.748	(1.620.408.748)		1.620.408.748	(1.620.408.748)

4.10 Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu		271.895.637		456.051.125
Công cụ, dụng cụ		4.139.046		4.139.046
Chi phí SXKD dở dang		6.549.623.412		6.371.616.247
Cộng	-	6.825.658.095	-	6.831.806.418

• Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

4.11 Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	6.418.333	26.581.047
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	363.689.501	139.475.858
Cộng	370.107.834	166.056.905
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ	117.510.798	189.090.807
Chi phí trả trước dài hạn khác	327.787.681	350.613.371
Cộng	445.298.479	539.704.178

4.12 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước ((xem tại Phụ lục 02)

4.13 Tài sản cố định (xem tại Phụ lục 03)

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Vay Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (*)	24.984.663.481	3.500.000.000	24.984.663.481	3.500.000.000
Bà Đào Nhật Anh	960.000.000	-	350.000.000	610.000.000
Ông Võ Hồng Quân	200.000.000	-	-	200.000.000
Bà Lê Thị Kiều Oanh	90.000.000	-	20.000.000	70.000.000
	26.234.663.481	3.500.000.000	25.354.663.481	4.380.000.000
Vay dài hạn				
Bà Lê Thị Kiều Oanh	1.900.000.000	-	100.000.000	1.800.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh,
Tỉnh Nghệ An, Việt Nam**MẪU SỐ B 09a-DN**(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Bà Lê Thị Hương	500.000.000	-	-	500.000.000
	2.400.000.000	0	100.000.000	2.300.000.000

(*) Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 6 tháng đến 9 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, lãi suất dao động từ 5,2%/năm đến 5,8%/năm.

Khoản vay ngắn hạn được thực hiện bằng hợp đồng cho vay từng lần; Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, quyền tài sản và các khoản tiền gửi cầm cố theo quy định tại ngân hàng.

4.15 Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng bảo hành các công trình xây lắp	284.800.966	586.666.970
	284.800.966	586.666.970

4.16 Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	10.280.000.000	3.916.544.618	343.153.361	(4.635.560.552)
Vốn góp trong năm				
- Lãi/Lỗ kỳ trước				105.613.718
Cổ tức phải trả				
Số dư đầu kỳ này	10.280.000.000	3.916.544.618	343.153.361	(4.529.946.834)
Vốn góp trong năm	20.000.000.000			0
Thặng dư vốn	800.000.000			0
- Lãi/Lỗ trong kỳ	-			(623.069.119)
Số dư cuối kỳ này	31.080.000.000	3.916.544.618	343.153.361	(5.153.015.953)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp
	%	VND	%	VND
Trần Quang Đức	66,05%	20.000.000.000	0%	-
TCT CP Xây Dựng Điện Việt Nam	18,58%	5.626.020.000	54,73%	5.626.020.000
Công ty CP Đầu tư SPX	3,34%	1.010.000.000	9,82%	1.010.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	12,03%	3.643.980.000	35,45%	3.643.980.000
Cộng	100,00%	30.280.000.000	100,00%	10.280.000.000

	Số cuối quý	Số đầu năm
c) Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.028.000	1.028.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.028.000	1.028.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh,
Tỉnh Nghệ An, Việt Nam**MẪU SỐ B 09a-DN**(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

+ Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.000.000	-
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 02/2026	Quý 02/2025
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	2.553.152.781	14.009.309.263
Doanh thu khác	199.909.091	199.909.091
	2.753.061.872	14.209.218.354

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 02/2026	Quý 02/2025
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây lắp	2.250.656.328	13.260.154.277
Giá vốn dịch vụ khác	106.559.268	53.370.213
	2.357.215.596	13.313.524.490

5.3 Hoạt động tài chính**a) Doanh thu tài chính**

	Quý 02/2026	Quý 02/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.452.762	20.419.949
	13.452.762	20.419.949

b) Chi phí tài chính

	Quý 02/2026	Quý 02/2025
	VND	VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán	153.891.620	(301.773.260)
Chi phí lãi vay	60.515.710	402.808.369
	214.407.330	101.035.109

5.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 02/2026	Quý 02/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	211.487.284	350.481.149
Chi phí vật tư, dụng cụ quản lý	34.650.415	51.269.508
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.412.979	92.999.554

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh,
Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Thuế, phí và lệ phí	(29.126.271)	26.607.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.248.000	153.652.470
Dự phòng phải thu khó đòi	0	153.452.460
Chi phí khác bằng tiền	135.892.053	189.015.690
	520.564.460	1.017.477.929

5.5 Hoạt động khác

	Quý 02/2026	Quý 02/2025
	VND	VND
a) Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	176.623.379	293.766.871
Thu nhập khác	256.533.254	9.400.001
	433.156.633	303.166.872
b) Chi phí khác		
Các khoản phạt vi phạm hành chính về thuế	2.724.878	82.456
Các khoản khác	0	33.379.074
	2.724.878	33.461.530

6. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC**6.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

6.2 Cam kết bảo lãnh

Ông Hồ Hữu Phước và Bà Nguyễn Thị Mến đã dùng Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CH 442051 để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay vốn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Vietcombank- Chi nhánh Nghệ An.

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các giao dịch với các bên có quan hệ liên kết với nhau theo quy định.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Người phụ trách quản trị công ty**

(được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 09/06/2025 cho nhiệm kỳ 2025-2030)

	Chức danh	Quý 02/2026	Quý 02/2025
		VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Trần Quang Đức	Chủ tịch (nhiệm kỳ 2025-2030)	9.000.000	3.000.000
Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch (nhiệm kỳ 2020-2025)	-	6.000.000
Ông Hồ Hữu Phước	Thành viên (nhiệm kỳ 2020-2030)	6.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Thành viên (nhiệm kỳ 2020-2025)	-	4.000.000
Ông Nguyễn Thế Tam	Thành viên (nhiệm kỳ 2020-2025)	-	6.000.000
Ông Phạm Xuân Trụ	Thành viên (nhiệm kỳ 2020-2025)	-	4.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)	6.000.000	2.000.000
Ông Nguyễn Trung Phú	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)	6.000.000	2.000.000

Phụ trách quản trị

Ông Hoàng Đình Khánh	Quản trị công ty	6,000,000	2,000,000
----------------------	------------------	-----------	-----------

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Tam	Trưởng BKS (nhiệm kỳ 2025-2030)	6,000,000	-
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)	3,000,000	5,000,000
Ông Đinh Mã Lương	Thành viên (nhiệm kỳ 2025-2030)	3,000,000	1,000,000
Ông Võ Hồng Quân	Thành viên (nhiệm kỳ 2020-2025)	-	2,000,000

Lương, thưởng, phụ cấp Ban Giám đốc

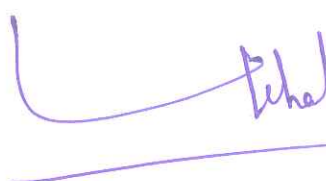
Chức danh		Quý 02/2026 VND	Quý 02/2025 VND
Ban Giám đốc			
Ông Hồ Hữu Phước	Giám đốc	76,738,900	70,462,098
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Phó Giám đốc	51,159,267	47,463,194
Ông Nguyễn Trung Phú	Phó Giám đốc	55,072,879	51,706,811
		182,971,046	169,632,103

7. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc phê duyệt vào ngày 20 tháng 07 năm 2026



HỒ THỊ KHÁNH VÂN
Người lập biểu



HOÀNG ĐÌNH KHÁNH
Kế toán trưởng




HỒ HỮU PHƯỚC
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 07 năm 2026

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Cổ phiếu				
CTCP ĐT và XD VNECO9 (VE9)	3.011.852	2.169.052	842.800	3.011.852
TCT CP XD Điện Việt Nam (VNE)	2.221.346.754	1.789.300.394	432.046.360	2.221.346.754
Cộng	2.224.358.606	1.791.469.446	432.889.160	2.224.358.606

Chi tiết số lượng cổ phiếu nắm giữ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
CTCP ĐT và XD VNECO9 (VE9)	301	301
TCT CP XD điện Việt Nam (VNE)	144.982	144.982

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

• Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO9 trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu đang nắm giữ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN
PL02

4.12 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Ước tính trong năm VND	Số đã nộp/ bù trừ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	497.655.076	630.661.250	1.005.862.311	-	122.454.015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	187.982.012	-	187.982.012	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	18.121.560	16.819.179	31.316.636	-	3.624.103
Thuế đất phi NN, thuế đất	-	-	502.296.188	256.002.444	-	246.293.744
Thuế, phí khác	-	-	5.503.333	5.503.333	-	-
Cộng	-	703.758.648	1.155.279.950	1.486.666.736	-	372.371.862

4.13 Tài sản cố định

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Khác		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số đầu kỳ	6.201.642.427		5.533.346.210		6.500.266.782		87.393.636		186.363.636		18.509.012.691	
Tăng trong năm	-		-		-		-		-		-	
- Mua trong kỳ	-		-		-		-		-		-	
Giảm trong kỳ												
Số cuối kỳ	6.201.642.427		5.533.346.210		6.500.266.782		87.393.636		186.363.636		18.509.012.691	

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu kỳ	3.233.201.004		3.219.831.207		4.255.474.094		75.350.548		10.854.146		10.794.710.999	
Tăng trong kỳ	-		-		-		-		-		-	
- Khấu hao trong kỳ	126.264.696		189.235.684		260.363.027		4.014.366		9.318.180		589.195.953	
Giảm trong kỳ	-		-		-		-		-		-	
Số cuối kỳ	3.359.465.700		3.409.066.891		4.515.837.121		79.364.914		20.172.326		11.383.906.952	

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu kỳ	2.968.441.423		2.313.515.003		2.244.792.688		12.043.088		175.509.490		7.714.301.692	
Tại ngày cuối kỳ	2.842.176.727		2.124.279.319		1.984.429.661		8.028.722		166.191.310		7.125.105.739	

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu kỳ	1.040.466.553		1.613.765.845		1.673.613.991		47.250.000		-		4.375.096.389	
- Tại ngày cuối kỳ	1.040.466.553		1.681.765.845		2.875.480.905		47.250.000		-		5.644.963.303	

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Tại ngày đầu kỳ	2.180.508.774		2.029.341.017		2.244.792.688		-		-		6.454.642.479	
- Tại ngày cuối kỳ	2.107.120.254		1.892.531.507		1.984.429.661		-		-		5.984.081.422	

CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **167** /CV-VNECO4 -TCKT
(V/v Công bố thông tin)

Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4**
2. Mã Chứng khoán: **VE4**
3. Địa chỉ: **Số 197, Đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An.**
4. Điện thoại: **(0238) 353 1065** Fax: **(0238) 385 3433**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thị Kiều Oanh**
6. Nội dung công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026 của Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO4 lập ngày 20 tháng 7 năm 2026 gồm:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2 Công văn số **165** /CV-VNECO4 ngày 20 tháng 7 năm 2026 (V/v giải thích nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận Quý 2 năm 2026 so với Quý 2 năm 2025).

7. Địa chỉ Website: **vneco4.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:VT, TKCT.


Lê Thị Kiều Oanh

CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 166/CV-VNECO4

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO4 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính Quý 2/2026 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Thông tin tổ chức:

- Mã chứng khoán: VE4
- Địa chỉ: Số 197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An
- Điện thoại liên hệ: Fax:
- Email:

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/2026 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):



☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình (trong trường hợp tích có):

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn: vneco4.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026 đến thời điểm báo cáo:

- Nội dung giao dịch: Không
- Đối tác giao dịch: Không
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%): 0%
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý /2026
- Văn bản giải trình.



LÊ THỊ KIỀU OANH



**CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN
VNECO4**

-----☪ ☪ ☪-----

Số: 165/ CV-VNECO4

V/v giải thích nguyên nhân biến động của LNST Quý 2/2026 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước;
v/v giải thích nguyên nhân chênh lệch của LNST lũy kế Quý 2/2026 lỗ, chuyển từ lãi sang lỗ so với cùng kỳ năm trước;

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----☪ ☪ ☪-----

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO4 xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/2026 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước; Lợi nhuận sau thuế lũy kế Quý 2/2026 bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo Quý 2/2025 sang lỗ ở kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Tăng (+)/ Giảm (-)	Tỷ lệ
LN sau thuế TNDN	104.759.003	67.306.117	37.452.886	55,65%
LN sau thuế TNDN Lũy kế	-623.069.119	123.043.170	-746.112.289	-606,38%

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2/2026 tăng 55.65% so với Quý 2/2025 tương đương khoảng 38 triệu đồng. Mặc dù doanh thu Q2/2026 giảm so với doanh thu Q2/2025 nhưng lợi nhuận vẫn tăng là do các yếu tố sau:

- Chi phí quản lý giảm
- Chi phí lãi vay giảm
- Tỷ lệ lãi gộp trên doanh thu tăng

2. Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế Q2/2026 lỗ, chuyển từ lãi 123 triệu đồng ở Q2/2025 sang lỗ 623 triệu đồng ở kỳ này, nguyên nhân là do:

- Doanh thu lũy kế giảm sâu từ 21,04 tỷ ở Q2/2025 xuống còn 7,76 tỷ ở Q2/2026, Doanh thu này chưa đạt điểm hoà vốn.
- Chi phí quản lý tăng nhẹ

Trên đây là nội dung giải trình, Công ty chúng tôi cam kết nội dung phản ánh đúng thực trạng trên báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập.

Trân trọng!

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu: TCKT- VP - TKCT



GIÁM ĐỐC

Hồ Hữu Phước